

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2026/KDTM-PT  
Ngày: 09/4/2026  
V/v Tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hóa

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Quỳnh Anh

*Các Thẩm phán:* Ông Đào Quốc Thịnh

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

**Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thúy Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:** Ông Tôn Mạnh Hùng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/02, 13/3, 31/3 và 09/4/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 395/2025/KDTM-PT ngày 24/12/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do có kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH P.H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 59/2025/KDTM-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2026/QĐPT-KDTM ngày 09 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1656/2026/QĐ-HPT ngày 29/01/2026 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp Linh kiện Ô Tô M.P; Trụ sở: Lô C-1A, Khu công nghiệp N., Ấp 5, xã B., tỉnh Tây Ninh;

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Minh H (văn bản ủy quyền ngày 21/10/2024) và ông Bùi Thông M (Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2026); là người đại diện theo ủy quyền

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH P.H; Trụ sở: 212 Dương Tử Giang, phường M., Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Ngô Tường B, sinh năm 1968; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/11/2023);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Hồ Nguyên L - Luật sư của Công ty TNHH Một Thành Viên Luật T. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Ninh Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ: 212 Dương Tử Giang, phường M, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện hợp pháp của ông Trần Ninh Đ: Công ty Luật TNHH Một Thành Viên T - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/7/2024); Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Luật TNHH Một Thành Viên T: Ông Hoàng Ngọc T (văn bản ủy quyền ngày 10/7/2024). (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH P.H.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

1. Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH P.H (gọi tắt là Công ty P.H) và Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện ô tô M.P (gọi tắt là Công ty M.P) có ký kết hợp đồng mua bán số 01/2021-MPP ngày 18/01/2021, theo đó:

Đối tượng mua bán: Công ty P.H sẽ cung cấp cho Công ty M.P 01 bộ dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng, giá mua bán 5.225.000.000 đồng, chất lượng: tấm composite phẳng, chiều rộng tối đa 2800 mm, bề mặt có độ mịn cao, kèm thông số kỹ thuật trên hợp đồng và có gửi mẫu để hai bên so sánh sản phẩm chạy ra, thời gian giao hàng trong vòng 105 ngày kể từ ngày được xác nhận đã chuyển khoản 100% giá trị hợp đồng cho khách hàng. Thời hạn gia hạn tối đa thêm không quá 30 ngày.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty M.P đã thanh toán số tiền 3.145.000.000 đồng cho Công ty P.H. Ngày 19/01/2021, hai Bên có ký kết phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh giá thiết bị xuống còn 4.125.000.000 đồng. Số tiền chênh lệch 1.100.000.000 đồng đã được ông Bùi Thông M đại diện Công ty M.P nhận lại đầy đủ (kèm phụ lục có ký nhận tiền của ông Minh).

Đến tháng 6/2021, Công ty P.H có lắp dựng phần cơ khí của dây chuyền tại địa chỉ kho của Công ty M.P. Ngày 06/10/2021, Công ty P.H có cử người đến Công ty M.P hoàn thiện dây chuyền, thực hiện chạy thử nhưng không đạt.

Do vậy, vào ngày 08/11/2021, Công ty M.P phát hành Thông báo số 001/TB-MPPT và phía Công ty P.H đã ký xác nhận vào thông báo này. Theo nội

dung Thông báo thể hiện thời gian bàn giao 100% dây chuyền thiết bị chậm nhất ngày 08/12/2021. Nếu sau ngày 08/12/2021 Công ty P.H chưa hoàn thiện dây chuyền sản xuất thì phải hỗ trợ cùng Công ty M.P chịu tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.000.000 đồng/ngày.

Vào ngày 25/01/2022, Công ty M.P đã thông tin bằng thư điện tử gửi đến Công ty P.H với nội dung: Thống kê số lượng vật tư, công, và phần hỗ trợ M.P trong thời gian chưa hoàn thiện dây chuyền sản xuất tấm FRP bàn giao cho công ty M.P như hai bên đã thỏa thuận. Đồng thời, Công ty M.P có đưa ra mức phạt với số tiền là 10.000.000 đồng/ngày tính từ ngày 01/02/2022 cho đến khi Công ty P.H sản xuất được tấm FRP đủ để Công ty M.P sản xuất đơn hàng đang nhận (hoặc Công ty P.H nhập tấm FRP về đến Công ty M.P để phục vụ cho đơn hàng đã nhận).

Cho đến ngày 21/4/2022, Công ty M.P tiếp tục thông tin bằng thư điện tử gửi đến Công ty P.H với những nội dung cụ thể như sau:

- Đề nghị Công ty P.H cho biết thời gian hoàn thiện chạy sản phẩm như mẫu và bàn giao máy;

- Nếu tới thời điểm dời gia hạn sau 4 lần và thời hạn cuối theo thỏa thuận tiếp theo mà Công ty P.H tiếp tục không bàn giao được dây chuyền hoàn chỉnh và chạy sản phẩm mẫu thì hướng xử lý Công ty M.P đề nghị như sau: Bồi hoàn 200% giá trị hợp đồng + chi phí tạm cho thuê nhà xưởng trong 15 tháng (theo giá thị trường); Công ty P.H chịu phạt 10 triệu/ngày hoặc nhập dây chuyền thiết bị mới có thời gian cụ thể; Nếu các bên không thống nhất được phương án giải quyết thì tiến hành khởi kiện như đã thỏa thuận.

Ngày 21/4/2022, Công ty P.H gửi đến Công ty M.P văn bản số 03/2022 với lý do dịch bệnh và hiệu chỉnh thiết bị, Công ty P.H xin gia hạn chậm nhất đến ngày 15/6/2022.

Ngày 14/6/2022, Công ty P.H gửi đến Công ty M.P văn bản số 06/2022 thông báo đã hoàn thiện dây chuyền thiết bị và yêu cầu Công ty M.P tiếp nhận bàn giao dây chuyền sản xuất. Tuy nhiên, Công ty P.H không bàn giao mẫu sản phẩm hoàn chỉnh để so sánh với mẫu trước đó phía Công ty M.P đã gửi (lý do làm mất mẫu) và chạy mẫu mới bàn giao ngày 18/6/2022. Công ty M.P tiến hành kiểm tra mẫu, nhưng vẫn không đạt so với yêu cầu đề ra và có phản hồi bằng email qua thư điện tử.

Trong quá trình làm việc, Giám đốc Công ty M.P đã nhiều lần đề nghị thanh toán thêm số tiền trên hợp đồng, nhưng ông Trần Ninh Đ (người phụ trách chính dây chuyền, cũng là chồng bà Trần Lệ Ph) không đồng ý, nói đến khi nào xong hoàn thiện rồi anh em tính sau.

Ngày 22/7/2022, Công ty P.H có gửi công văn số 10/2022 yêu cầu thu hồi dây chuyền sản xuất, nhưng dây chuyền sản xuất này là vật chứng và là căn cứ duy nhất để chứng minh cho hợp đồng cung cấp trên, nên phía Công ty M.P chưa chấp thuận thu hồi dây chuyền máy móc, thiết bị.

Nay Công ty M.P yêu cầu Tòa án xem xét hợp đồng số: 01/2021-MP giao kết giữa Công ty M.P và Công ty P.H là vô hiệu do phía Công ty P.H đã vượt quá phạm vi ngành nghề đăng ký kinh doanh, có yếu tố không trung thực khi giao kết hợp đồng với Công ty M.P và giải quyết hậu quả của sự vô hiệu.

Trường hợp nếu không vô hiệu thì lỗi do phía Công ty P.H lắp ráp và bàn giao dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng (FRP Flat sheet) không đạt chất lượng như đã giao kết theo hợp đồng số: 01/2021-MP.

Nên buộc Công ty P.H phải hoàn trả lại tiền đã nhận khi giao kết hợp đồng là 2.045.000.000 đồng và thanh toán các khoản tiền sau:

(1) Thanh toán chi phí chiếm dụng mặt bằng nhà xưởng tại địa chỉ số: Lô C-1A KCN Nhứt Chánh, Ấp 5, xã N, huyện B, tỉnh Long An (Công ty P.H có Văn bản số:10/2022 ngày 22/7/2022 thông báo thu hồi dây chuyền và được sự đồng ý của Công ty M.P) nên không sử dụng vào các mục đích khác (sản xuất mặt hàng khác hoặc cho thuê nhà xưởng) được tính theo chứng thư thẩm định mà Tòa án thu thập với thời gian chiếm dụng mặt bằng tính từ tháng 11/2021 đến ngày xét xử;

(2) Buộc Công ty P.H phải thanh toán lãi suất đối với số tiền Công ty M.P đã vay vốn Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bến Lức, mục đích việc vay vốn là nhằm thanh toán trước cho Công ty P.H để lắp ráp dây chuyền sản xuất mà hai bên đã ký hợp đồng. Lãi suất được tính theo lãi suất Ngân hàng mà Tòa án đã thu thập trên số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn tính từ 18/11/2021 đến ngày xét xử 26/9/2025.

Đồng thời đề nghị Tòa án buộc Công ty P.H di dời toàn bộ dây chuyền sản xuất hiện đang chiếm dụng mặt bằng nhà xưởng của Công ty M.P tại địa chỉ số: Lô C-1A KCN Nhứt Chánh, Ấp 5, xã N, huyện B, tỉnh Long An ngay sau khi phiên tòa sơ thẩm kết thúc.

Nguyên đơn xin rút yêu cầu đối với những yêu cầu buộc Công ty P.H phải trả những khoản tiền sau:

(1) Công ty P.H yêu cầu mua giúp các vật tư, thiết bị và trực tiếp gia công, chế tạo nhằm lắp thêm và khắc phục lỗi của dây chuyền trong suốt quá trình hoàn thiện dây chuyền sản xuất để vận hành gồm có: Các bậc cầu thang sắt và tấm nhôm lót cầu thang suốt dây chuyền, sắt hộp đỡ tấm nhựa, sắt và ron cao su che nhiệt, bánh xe lăn hỗ trợ nắp đóng dây chuyền và các khung sắt khác, hộp (nhôm) chứa dây điện dây chuyền, hộp tủ điện, motuer, chân đế bạc đạn nâng trục xoay. Tổng cộng: 295.609.000 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm lẻ chín ngàn đồng);

(2) Khoản tiền thuê người lao động hỗ trợ trong quá trình lắp ráp dây chuyền theo yêu cầu của Công ty P.H là: 26.500.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng);

(3) Công ty M.P yêu cầu Công ty P.H phải chịu phạt do vượt quá phạm vi ngành nghề đã đăng ký kinh doanh tại Cơ quan có thẩm quyền hoặc do phía Công ty P.H lắp ráp và bàn giao dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng (FRP Flat sheet) không đạt chất lượng như đã giao kết theo hợp đồng số: 01/2021-MP dẫn đến sự thiệt hại thực tế của Công ty M.P là 3.000.000 đ/ngày với tổng thời gian tạm tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày 31/12/2023 là 380 ngày: 380 ngày X 3.000.000đ/ngày = 1.140.000.000 đồng

(4) Khoản tiền Công ty P.H đồng ý bồi thường thiệt hại thêm cho Công ty M.P với số tiền là 500.000.000 đồng;

Đối với đơn phản tố của Công ty P.H ngày 06/12/2022 hoàn toàn không có cơ sở bởi lẽ là tiền mua vật tư do Công ty P.H trực tiếp sử dụng cho mỗi lần sửa chữa khắc phục lỗi của dây chuyền nên phía Công ty M.P không có nghĩa vụ thanh toán, đồng thời về nguyên liệu là chỉ phục vụ cho việc vận hành chạy mẫu thử của "dây chuyền sản xuất tấm composite" do Công ty P.H trực tiếp sử dụng ngoài ra không sử dụng bất cứ nguyên liệu này vào mục đích khác nên phía Công ty M.P không đồng ý và không có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty P.H.

2. Trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty P.H có ký kết với Công ty M.P Hợp đồng mua bán số 01/2021-MP ngày 18/01/2021, theo đó:

Hàng hóa mua bán: Công ty P.H cung cấp cho Công ty M.P 01 (một) bộ dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng (FRP Flat sheet) với tổng giá trị mua bán là 5.225.000.000 đồng, đã bao gồm VAT 10%.

Chất lượng hàng hóa và yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Điều 2 của Hợp đồng với quy định cụ thể chủ yếu như sau:

- + Dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng (FRP Flat sheet) được thiết kế để sản xuất tấm composite phẳng với chiều rộng sản phẩm tối đa 2.800mm và bề mặt tấm có độ mịn cao

- + Dây chuyền được sản xuất tại Việt Nam theo thiết kế dựa trên công nghệ phun của hãng Magnum Venus Products (MVP) - USA;

- + Dây chuyền sử dụng thiết bị phun chính của hãng Magnum Venus Products (MVP); các linh kiện điện tử, động cơ của Đài Loan và tương đương.

- + Thông số kỹ thuật:

- Khổ tấm composite phẳng (FRP Flat sheet): 2.000mm - 2.800 mm

- Độ dày tấm FRP Flat sheet: 1mm - 4mm

- Độ dày lớp Gelcoat của tấm FRP Flat sheet: 0.25-0.5 mm

- Tốc độ dây chuyền: 1-4m / phút (tùy thuộc vào độ dày tấm FRP Flat sheet)

- Kích thước dây chuyền sản xuất: dài 60m x rộng 3.5m x cao 2.5m
- Công suất nhiệt: 100 KW
- Nguồn điện: 3 pha, 50 Hz, 380 Volt
- Phương thức thanh toán: chuyển khoản, chia làm 5 đợt thanh toán.
- Thời gian, địa điểm và phương thức vận chuyển hàng hóa: Công ty P.H giao hàng cho Công ty M.P trong vòng 105 ngày (không tính ngày Tết và Lễ) kể từ ngày nhận được xác nhận đã chuyển khoản 100% giá trị Hợp đồng của Công ty M.P.

- Các nội dung khác được hai Bên thỏa thuận cụ thể trong Hợp đồng.

- Ngày 19/01/2021, hai bên có ký kết phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh giá thiết bị xuống còn 4.125.000.000 đồng. Số tiền chênh lệch 1.100.000.000 đồng đã được ông Bùi Thông M đại diện Công ty M.P nhận lại đầy đủ (kèm phụ lục có ký nhận tiền của ông Bùi Thông M).

Quá trình đàm phán, thỏa thuận và ký kết hợp đồng giữa 2 bên được thực hiện theo trình tự, thủ tục thông thường, các Bên hoàn toàn tự nguyện; tự do kết ước và hoàn toàn không có bất kỳ sự ép buộc, lừa dối nào.

Thực hiện hợp đồng, Công ty P.H đã thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản, qui định của Hợp đồng, cụ thể:

- Cung cấp, lắp đặt, hoàn thiện dây chuyền thiết bị sản xuất tấm composite phẳng tại nhà xưởng của Công ty M.P (theo văn thư số 06/2022 ngày 14/06/2022 và thừa nhận của Công ty M.P tại đơn khởi kiện);

- Công ty P.H đã vận hành dây chuyền thiết bị sản xuất sản phẩm theo qui định hợp đồng có sự chứng kiến của đại diện Công ty M.P (nhưng rất tiếc là đại diện Công ty M.P không chấp nhận và cho rằng sản phẩm do dây chuyền sản xuất ra không đạt chất lượng. Mà không có lý do chính đáng, thuyết phục và có cơ sở).

- Công ty P.H đã nhiều lần chỉnh sửa dây chuyền theo yêu cầu của ông Bùi Thông M, giám đốc Công ty M.P cũng như đã nhiều lần thỏa thuận đàm phán đề giải quyết các vướng mắc của Hợp đồng nhưng rất tiếc là không đạt được bất kỳ tiến triển nào vì các yêu cầu vô lý của Công ty M.P.

Như vậy, đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý.

Ngược lại, phía Công ty M.P thực hiện chưa đúng nghĩa vụ quy định của hợp đồng nên bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn các khoản tiền sau:

- Chưa thanh toán 100% giá trị Hợp đồng trước khi nhận bàn giao dây chuyền thiết bị (theo điều 4 khoản 4.1 của Hợp đồng). Số tiền Công ty M.P còn nợ chưa thanh toán cho Công ty P.H theo hợp đồng là 2.080.000.000 (hai tỉ không trăm tám mươi triệu đồng);

- Chưa thanh toán các hóa đơn cung cấp vật tư mà Công ty M.P mua để sử dụng cho việc vận hành dây chuyền với tổng số tiền 791.998.900 (bảy trăm chín mươi một triệu chín trăm chín mươi tám nghìn chín trăm) đồng;

Công ty P.H đã có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty M.P phải thanh toán số tiền 2.080.000.000 đồng + 878.783.380 = 2.958.783.380 đồng và tiền lãi chậm trả 10%/năm tạm tính từ ngày 05/5/2022 đến ngày 26/9/2025 là 1.240.541.396 đồng;

Tổng cộng, Công ty M.P phải trả cho Công ty P.H số tiền 4.112.540.296 đồng, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ninh Đ - có ông Hoàng Ngọc T là đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Trần Ninh Đ thống nhất với ý kiến của bị đơn.

4. Tại bản án sơ thẩm đã tuyên:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P.

4.2. Xác định việc Công ty TNHH P.H sản xuất dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng không đạt chất lượng.

4.3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định Hợp đồng số 01/2021-MP ngày 18/01/2021 là vô hiệu.

4.4. Buộc Công ty TNHH P.H có nghĩa vụ hoàn trả và bồi thường cho Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P các khoản tiền sau:

- Hoàn trả số tiền 2.045.000.000 đồng (hai tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P chi phí chiếm dụng mặt bằng là 547.657.628 đồng (năm trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng) và tiền lãi đối với số tiền Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bến Lức là 665.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi lăm triệu đồng);

Tổng cộng 3.257.657.628 đồng (ba tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng), trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH P.H chậm thực hiện thì Công ty TNHH P.H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.5. Buộc Công ty TNHH P.H phải thu hồi toàn bộ thiết bị dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng ra khỏi trụ sở của Công ty TNHH Sản xuất và Cung

*cấp linh kiện Ô tô M.P; địa chỉ: Lô C - 1A, KCN Nhứt Chánh, Ấp 5, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh).*

*4.6. Đình chỉ các yêu cầu bồi thường sau đây của nguyên đơn do nguyên đơn rút yêu cầu:*

*- Mua vật tư thiết bị: 295.609.000 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng);*

*- Thuê người lao động hỗ trợ trong quá trình lắp ráp dây chuyền theo yêu cầu của P.H: 26.500.000 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng);*

*- Công ty P.H phải chịu phạt do vượt quá phạm vi ngành nghề đã đăng ký dẫn đến thiệt hại thực tế của Công ty M.P là 3 triệu đồng/ngày tạm tính từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2023 là 380 ngày: 1.140.000.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng).*

*- Khoản tiền Công ty TNHH P.H đã nhận của Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P khi giao kết hợp đồng và tại biên bản thỏa thuận ngày 30/8/2022 Công ty TNHH P.H đồng ý "bồi hoàn tiền máy và bồi thường thiệt hại thêm cho Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P" với số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) .*

*4.7. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.H về việc yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P trả cho Công ty TNHH P.H các khoản tiền sau:*

*- Số tiền Công ty M.P còn nợ chưa thanh toán cho Công ty TNHH P.H theo hợp đồng là 2.080.000.000 đồng (hai tỷ không trăm tám mươi triệu đồng);*

*- Tiền chưa thanh toán các hóa đơn cung cấp vật tư mà Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P mua để sử dụng cho việc vận hành dây chuyền với tổng số tiền 791.998.900 đồng (bảy trăm chín mươi một triệu chín trăm chín mươi tám nghìn chín trăm đồng);*

*- Tiền lãi chậm trả 10%/năm tạm tính từ ngày 05/5/2022 đến ngày xét xử 26/9/2025 là 1.240.541.396 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi triệu năm trăm bốn mươi một nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng);*

*Tổng cộng là 4.112.540.296 đồng (bốn tỷ một trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng).*

*Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.*

*Ngày 02/10/2025, bị đơn Công ty TNHH P.H kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 59/2025/KDTM-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu Vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.*

Ngày 10/10/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-KDTM kháng nghị một phần đối với bản án sơ thẩm số 59/2025/KDTM-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu Vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị đối với nội dung sau: yêu cầu của nguyên đơn về chi phí chiếm dụng mặt bằng, về mức lãi suất áp dụng tiền lãi trong giai đoạn thi hành án.

Giữ kháng nghị đối với các nội dung còn lại, gồm: không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi vay ngân hàng do nguyên đơn đã vay để trả tiền mua máy; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu buộc nguyên đơn trả tiền vật liệu với số tiền 791.990.900 đồng (bảy trăm chín mươi một triệu chín trăm chín mươi nghìn chín trăm đồng).

- Nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với nội dung kháng nghị mà Viện kiểm sát đã rút thì nguyên đơn đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn đồng ý với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc giải quyết theo quy định pháp luật.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. cụ thể như sau: Tại phần nội dung của vụ án nguyên đơn trình bày rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung không yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền 500.000.000 đồng nhưng tại bản án sơ thẩm thể hiện nội dung tổng số tiền là 2.545.000.000 đồng (bao gồm cả yêu cầu về trả lại tiền máy mà bị đơn đã nhận 2.045.000.000 đồng). Tuy nhiên, tại phần nhận định và quyết định cấp sơ thẩm vừa tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về nội dung buộc bị đơn trả lại số tiền mua máy là 2.000.000.000 đồng vừa tuyên đình

chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với nội dung đã rút là vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Bản án sơ thẩm số 59/2025/KDTM-ST của Tòa án nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh được tuyên vào ngày 26/9/2025. Ngày 02/10/2025 bị đơn Công ty TNHH P.H nộp đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 10/10/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-KDTM kháng nghị một phần đối với một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 còn trong thời hạn quy định tại Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận về thời hạn.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty M.P khởi kiện bị đơn Công ty P.H tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa, đây là tranh chấp về dân sự phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các pháp nhân có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận, bị đơn có trụ sở tại phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự trong vụ án: Tại thời điểm khởi kiện, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Bùi Thông M đã ủy quyền cho ông Trương Minh Hiếu tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 13/11/2023). Ngày 18/10/2024, nguyên đơn đã đăng ký thay đổi thông tin về chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật từ ông Bùi Thông M sang ông Bùi Thông Đ; đồng thời ông Bùi Thông Đ tiếp tục lập văn bản ủy quyền cho ông Trương Minh H và ông Bùi Thông M tham gia tố tụng trung vụ án. Xét việc ủy quyền đã thực hiện đúng quy định nên ông Bùi Thông M được tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty P.H về nội dung không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty M.P và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn:

[4.1.1] Về hiệu lực của hợp đồng:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, có cơ sở để xác định: Công ty P.H (bên bán) và Công ty M.P (bên mua) đã ký kết “Hợp đồng số 01/2021-MP” ngày 18/01/2021 (gọi tắt là Hợp đồng 01) với nội dung: Công ty P.H cung cấp cho Công ty M.P 01 dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng với giá sau thuế là 5.225.000.000 đồng. Thực hiện Hợp đồng 01, Công ty M.P đã thanh toán số tiền 3.145.000.000 đồng. Ngày 19/01/2021, hai Bên có ký kết phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh giá thiết bị xuống còn 4.125.000.000 đồng. Số tiền chênh lệch 1.100.000.000 đồng đã được ông Bùi Thông M đại diện Công ty M.P nhận lại đầy đủ. Hai bên thống nhất về số tiền nguyên đơn đã thanh toán là 2.045.000.000 đồng. Xét hai bên giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung không trái pháp luật nên hợp đồng phát sinh hiệu lực và ràng buộc các bên có nghĩa vụ thực hiện.

[4.1.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về tuyên hợp đồng vô hiệu: Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Hợp đồng 01 vô hiệu do phía Công ty P.H đã vượt quá vi phạm ngành nghề đăng ký kinh doanh, cụ thể hợp đồng thể hiện bị đơn cung cấp cho nguyên đơn dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng nhưng sản phẩm này không nằm trong danh mục các ngành nghề mà nguyên đơn đã đăng ký. Tuy nhiên, đối với loại hình sản phẩm hàng hóa mà bị đơn cung cấp chonguyên đơn không thuộc trường hợp bắt buộc phải đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật. Do đó, đây không phải là căn cứ để dẫn đến Hợp đồng 01 giữa các bên bị vô hiệu. Công ty P.H chỉ chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý kinh doanh và chịu trách nhiệm về sản phẩm bị đơn sản xuất mà thôi. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[4.1.3] Về yêu cầu nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn nhận lại máy trả lại tiền do máy không đạt chất lượng:

Nguyên đơn cho rằng bị đơn lắp ráp dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng (FRP Flat sheet) không đạt chất lượng như đã giao kết tại hợp đồng:

Hợp đồng 01 có nội dung: *“Dây chuyền sản xuất tấm composuite phẳng có chất lượng hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật: sản xuất tại Việt Nam dựa theo thiết kế trên công nghệ phun của hãng Magnum Venus Products, sử dụng thiết bị phun chính của hãng Magnum Venus Products; thông số kỹ thuật: khổ tấm composite phẳng với chiều rộng sản phẩm tối đa 2800mm và bề mặt tấm có độ mịn cao.....”*

Đối với việc xác định chất lượng sản phẩm, cấp sơ thẩm đã thực hiện việc giám định chất lượng sản phẩm. Ngày 17/3/2023, Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (QUATEST 3) có Công văn số 487/KT3-N1 trả lời: *“QUATEST 3 hiện có chức năng giám định kỹ thuật các loại sản phẩm, hàng hóa, dây chuyền sản xuất theo các quy định tại Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội, Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và các Văn bản liên quan, nhưng chưa có chức năng giám định tư pháp theo yêu cầu của quý Tòa.”* Do dây chuyền sản xuất mà bị đơn cung cấp cho nguyên đơn chưa được bị đơn đăng ký với cơ quan có thẩm quyền quản lý nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xác định về thông tin kỹ thuật

của tấm composite phẳng có đạt thông số kỹ thuật đăng ký hay không. Tuy nhiên, tại hợp đồng các bên có thỏa thuận về chất lượng sản phẩm được sản xuất từ dây chuyền này như sau: *“bề mặt tấm có độ mịn cao”*, căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ cũng thể hiện sản phẩm không đạt chất lượng về bề mặt, sản phẩm có bề mặt thô, xù xì, không láng mịn ở cả hai mặt khi so sánh với mẫu sản phẩm được lưu hành cùng loại sản phẩm. Ngoài ra, nội dung trên Hợp đồng 01 còn quy định bị đơn phải *“cung cấp thư xác nhận của hãng MVP về thiết bị phun sử dụng trên dây chuyền”* cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện được.

Bị đơn luôn cho rằng dây chuyền sản xuất của bị đơn đã đạt chất lượng, tuy nhiên căn cứ vào các văn bản trao đổi giữa hai bên và *“Biên bản thỏa thuận”* ngày 30/8/2022 có cơ sở để xác định bị đơn đã biết rõ sản phẩm của mình không đạt chất lượng nên mới hoàn trả tiền máy và bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn theo Biên bản thỏa thuận nêu trên: *“Công ty P.H đồng ý bồi hoàn tiền máy và hỗ trợ thiệt hại thêm cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Công ty P.H hoàn trả và bồi thường cho Công ty M.P là 2.545.000.000 đồng.”*

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày lý do cần thêm thời gian suy nghĩ về nội dung thỏa thuận trên vì nguyên đơn cho rằng thiệt hại của nguyên đơn trong việc mua máy quá lớn nên chưa đồng ý với mức hỗ trợ 500.000.000 đồng của bị đơn, đồng thời nguyên đơn cũng mong muốn bị đơn có giải pháp sửa chữa hoàn thiện dàn máy để nguyên đơn có thể tiếp tục hợp đồng. Tuy nhiên, quá thời hạn 1 tuần nhưng hai bên đều không có phương án nào khác nên nguyên đơn chấp nhận giải pháp cho bị đơn nhận lại máy và trả tiền cho nguyên đơn theo đúng ý kiến của bị đơn tại Biên bản thỏa thuận.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Thương mại: *“1. Trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể thì hàng hóa được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hóa đó thuộc một trong các trường hợp sau:*

*a) ...*

*b) ...*

*c) Không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hóa mà bên bán đã giao cho bên mua;” ...*

Đối chiếu với điều luật trên cho thấy bị đơn (bên bán) đã vi phạm nghĩa vụ trong việc giao hàng hóa không đúng chất lượng mà các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng và bị đơn phải có trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại Điều 40 của Luật Thương mại 2005.

Cấp sơ thẩm đã nhận định dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng do bị đơn cung cấp không đạt chất lượng và chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nội dung buộc bị đơn trả lại tiền máy của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó kháng cáo của bị đơn về nội dung này là không có căn cứ và không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.1.4] Xét về các yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn:

Công ty P.H không đăng ký kinh doanh sản xuất tấm composite phẳng với cơ quan quản lý kinh doanh nhưng Công ty P.H vẫn phải chịu trách nhiệm với sản phẩm mình sản xuất ra và chịu trách nhiệm với khách hàng. Doanh nghiệp sản xuất có nghĩa vụ tuân thủ quy định pháp luật về chất lượng, chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, cung cấp thông tin trung thực, thực hiện bảo hành và khắc phục hậu quả khi có sai sót hoặc sản phẩm gây hại. Nghĩa vụ này bao gồm việc đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng trước khi đưa ra thị trường, thông tin rõ ràng trên nhãn hàng hóa và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu sản phẩm có khuyết tật gây ảnh hưởng đến người tiêu dùng.

Tại Điều 302 Luật Thương mại 2005 quy định: “1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khóa lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.”

Xét, bị đơn đã vi phạm hợp đồng như đã phân tích tại mục [3.1.3] và hành vi vi phạm hợp đồng của bị đơn là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại nên bị đơn phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn trong trường hợp có gây ra thiệt hại theo quy định tại Điều 303 Luật Thương mại 2005 và Điều 62 Luật Chất lượng sản phẩm, hành hóa 2007.

[4.1.5] Xét yêu cầu bồi thường chi phí chiếm dụng của nguyên đơn:

Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại Lô C-1a, Khu công nghiệp Nhứt Chánh, ấp 5, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An ngày 13/9/2024 thì khu đất có diện tích 3.322m<sup>2</sup>, chia làm 2 phần mỗi phần có diện tích 1.661m<sup>2</sup>, dàn máy do bị đơn chuyển đến được đặt phần bên phải của khu đất. Do đó, diện tích đất để dàn máy là 1.661m<sup>2</sup>, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu đối với phần diện tích đất 800m<sup>2</sup>. Xét, nguyên đơn yêu cầu chi phí chiếm dụng đối với diện tích đất ít hơn diện tích đất thực tế để dàn máy là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về chi phí chiếm dụng mặt bằng, giá trị quyền sử dụng đất, hạng mục nhà xưởng, nhà điều hành tại địa chỉ Lô C-1a, Khu công nghiệp Nhứt Chánh, ấp 5, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo giá Chứng thư thẩm định ngày 26/02/2021 của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng là 27.194.361.000 đồng. Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01-1219/HĐCNQSDĐ ngày 02/12/2019 thì Công ty M.P được sử dụng toàn bộ nhà xưởng trên trong thời hạn từ năm 2019 đến 2057 là 38 năm. Như vậy, mỗi năm sử dụng với diện tích 800m<sup>2</sup> là: 27.194.361.000 đồng: 38 năm : 3.322m<sup>2</sup> x 800m<sup>2</sup> = 172.339.814 đồng/năm.

Bị đơn xác nhận thời điểm lắp đặt, hoàn thiện dây chuyền thiết bị sản xuất tấm composite phẳng tại nhà xưởng của nguyên đơn là ngày 14/6/2022 theo văn

thư số 06/2022 cùng ngày, tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính thời gian chiếm dụng từ ngày 22/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là có lợi cho bị đơn.

Như vậy chi phí chiếm dụng mặt bằng mà bị đơn có nghĩa vụ bồi thường cho nguyên đơn tính từ ngày 22/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2025 là:

172.339.814 đồng x 03 năm 02 tháng 04 ngày = 547.657.628 đồng.

Cấp sơ thẩm xem xét và chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở do đó kháng cáo của bị đơn đối với nội dung này không được chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải di chuyển dàn máy ra khỏi kho của nguyên đơn trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Xét đây là yêu cầu chính đáng của nguyên đơn do đó cần buộc bị đơn nhận lại máy trong thời hạn trên. Nếu quá thời hạn trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế thi hành. Trường hợp chậm thi hành thì nguyên đơn được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác để yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại (nếu có) liên quan đến việc chậm lấy máy của bị đơn.

[4.1.6] Đối với khoản thiệt hại về tiền lãi vay ngân hàng của nguyên đơn:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng giữa Công ty M.P và Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Bến Lức, mục đích vay vốn là nhằm thanh toán trước cho Công ty P.H để lắp ráp dây chuyền sản xuất trên số tiền vay là 1.500.000.000 đồng không thể hiện mục đích vay vốn liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn nên không có cơ sở để xác định vốn vay này được trả tiền hàng cho bị đơn. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là chưa chính xác nên kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 về nội dung này là có cơ sở.

[4.1.7] Xét yêu cầu của bị đơn về yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền vật tư mà bị đơn đã xuất hóa đơn:

Căn cứ hợp đồng 02, 03 và các hóa đơn giá trị gia tăng của bị đơn xuất cho nguyên đơn vào các ngày 20/4/2021, 25/5/2021, 05/10/2021, 15/10/2021; có cơ sở xác định các chi phí này phát sinh trước thời điểm nguyên đơn và bị đơn lập “Biên bản thỏa thuận” ngày 30/8/2022 mà nội dung Biên bản thỏa thuận đã ghi nhận nội dung bị đơn đồng ý trả lại tiền máy 2.045.000.000 đồng và hỗ trợ 500.000.000 đồng cho nguyên đơn. Như vậy, tính đến thời điểm 22/8/2023 thì bị đơn đã thống nhất số tiền thiệt hại của nguyên đơn và không yêu cầu khoản tiền vật tư này.

Mặt khác, đối với vật tư mà bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả là để nguyên đơn phục vụ chạy thử sản phẩm không phải là nguyên vật liệu để nguyên đơn sản xuất và sinh lợi. Thực tế, tính đến thời điểm này thì bị đơn cũng chưa tiến hành bàn giao máy cho nguyên đơn mà chỉ tạm để máy tại kho của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu trả tiền theo các hóa đơn này của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Từ các phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn trả tiền lãi ngân hàng do nguyên đơn đã vay để mua máy;

không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về các nội dung: tuyên tiếp tục hợp đồng, buộc nguyên đơn trả tiền máy 2.80.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 1.240.541.396 đồng, buộc nguyên đơn trả tiền hàng theo các hóa đơn mà bị đơn đã xuất với tổng số tiền 791.998.900 đồng.

[4.2] Đối với yêu cầu mà nguyên đơn đã tự nguyện rút cấp sơ thẩm đình chỉ, gồm:

- Tiền mua vật tư thiết bị số tiền là 295.609.000 đồng;
- Tiền thuê người lao động hỗ trợ trong quá trình lắp ráp dây chuyền theo yêu cầu của P.H: 26.500.000 đồng;
- Công ty P.H phải chịu phạt do vượt quá phạm vi ngành nghề đã đăng ký dẫn đến thiệt hại thực tế của Công ty M.P là 3 triệu đồng/ngày tạm tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày 31/12/2023 là 380 ngày: 1.140.000.000 đồng;
- Khoản tiền Công ty FGP.H đồng ý bồi hoàn tiền máy và bồi thường thiệt hại thêm cho Công ty M.P tại Biên bản thỏa thuận ngày 30/8/2022 với số tiền 500.000.000 đồng.

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã có đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các nội dung trên và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn cũng đã xác nhận nội dung rút các yêu cầu khởi kiện gồm: tiền mua vật tư 295.609.000 đồng, tiền thuê lao động là 26.500.000 đồng, tiền thiệt hại thực tế là 1.140.000.000 đồng và tiền bị đơn đồng ý bồi thường là 500.000.000 đồng. Đối với các yêu cầu còn lại thì nguyên đơn giữ nguyên, gồm: yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã nhận 2.045.000.000 đồng, tiền lãi do phải trả lãi vay ngân hàng là 665.000.000 đồng và chi phí chiếm dụng mặt bằng là 547.657.628 đồng.

Tại phần nhận định và phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng ghi nhận đúng nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận các yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút tương ứng với số tiền đã liệt kê. Đối chiếu các khoản tiền trên yêu cầu khởi kiện được chấp nhận và các khoản tiền trên các yêu cầu mà nguyên đơn đã rút là trùng khớp và phù hợp với tài liệu chứng cứ và trình bày của nguyên đơn.

Tại phần nội dung vụ án thể hiện nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với số tiền 2.045.000.000 đồng là do có sai sót về đánh máy, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3:

- Rút một phần kháng nghị về thanh toán chi phí chiếm dụng mặt bằng nhà xưởng và phần lãi trong giai đoạn thi hành án. Giữ nguyên các nội dung kháng nghị còn lại.

- Xét nội dung kháng nghị về không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản bồi thường thiệt hại là tiền lãi vay ngân hàng mà nguyên đơn đã trả theo hợp đồng vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương

Việt Nam – Chi nhánh Bến Lức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

- Đối với nội dung kháng nghị về chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả lại tiền nguyên vật liệu cho bị đơn; tại phần nội dung bản án sơ thẩm thể hiện số tiền không đúng với các yêu cầu mà nguyên đơn đã rút tại phiên tòa sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[6] Từ các phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung: không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi mà nguyên đơn đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Lức là 665.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về các nội dung: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn hoàn trả tiền máy 2.045.000.000 đồng, bồi thường chi phí chiếm dụng mặt bằng 547.657.628 đồng; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về nội dung: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản bồi thường thiệt hại là tiền lãi vay ngân hàng mà nguyên đơn đã trả theo hợp đồng vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Lức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận. Đối với nội dung chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả lại tiền nguyên vật liệu cho bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

- Đối với đề nghị hủy bản án sơ thẩm nằm ngoài phạm vi kháng nghị, tuy nhiên Kiểm sát viên có quyền phát biểu ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 306 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Dân sự là không có cơ sở và không phù hợp với ý kiến của nguyên đơn và nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không chấp nhận.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu trên số tiền đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.  
- Bị đơn phải chịu trên số tiền mà nguyên đơn được chấp nhận và trên số tiền mà yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận.

[8.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: bị đơn không phải chịu do sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH P.H.

**2.** Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3.** Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 59/2025/KDTM-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P: Xác định việc Công ty TNHH P.H sản xuất dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng không đạt chất lượng.

- Buộc Công ty TNHH P.H nhận lại toàn bộ thiết bị dây chuyền sản xuất tấm composite phẳng đang lưu giữ tại kho của Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P (địa chỉ: Lô C – 1A, KCN Nhựt Chánh, Ấp 5, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh) trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc Công ty TNHH P.H có nghĩa vụ hoàn trả và bồi thường cho Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P các khoản tiền sau:

+ Hoàn trả số tiền 2.045.000.000 đồng (hai tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu đồng);

+ Chi phí chiếm dụng mặt bằng là 547.657.628 đồng (năm trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH P.H chậm thực hiện thì Công ty TNHH P.H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung sau:

- Xác định Hợp đồng số 01/2021-MP ngày 18/01/2021 giữa Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P và Công ty TNHH P.H là vô hiệu.

- Về yêu cầu tiền lãi đối với số tiền Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Bến Lức là 665.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

3.3 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.H về nội dung yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P trả cho Công ty TNHH P.H các khoản tiền sau:

- Số tiền Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P còn nợ chưa thanh toán cho Công ty TNHH P.H theo hợp đồng là 2.080.000.000 đồng (hai tỷ không trăm tám mươi triệu đồng);

- Số tiền chưa thanh toán các hóa đơn cung cấp vật tư mà Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P mua để sử dụng cho việc vận hành dây chuyền với tổng số tiền 791.998.900 đồng (bảy trăm chín mươi một triệu chín trăm chín mươi tám nghìn chín trăm đồng);

- Tiền lãi chậm trả 10%/năm tạm tính từ ngày 05/5/2022 đến ngày xét xử 26/9/2025 là 1.240.541.396 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi triệu năm trăm bốn mươi một nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng);

Tổng cộng là 4.112.540.296 đồng (bốn tỷ một trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng).

3.4 Đình chỉ các yêu cầu bồi thường sau đây của Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P do rút yêu cầu:

- Mua vật tư thiết bị: 295.609.000 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng);

- Thuê người lao động hỗ trợ trong quá trình lắp ráp dây chuyền theo yêu cầu của P.H: 26.500.000 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng);

- Công ty TNHH P.H phải chịu phạt do vượt quá phạm vi ngành nghề đã đăng ký dẫn đến thiệt hại thực tế của Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P là 3 triệu đồng/ngày tạm tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày 31/12/2023 là 380 ngày: 1.140.000.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng).

- Khoản tiền Công ty TNHH P.H đồng ý bồi thường thiệt hại thêm cho Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P với số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

#### 4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P phải chịu là 30.600.000 đồng (ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.277.050 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020551 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11 (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P được trả lại số tiền chênh lệch.

Công ty TNHH P.H phải chịu đối với yêu cầu của Công ty TNHH Sản xuất và Cung cấp linh kiện Ô tô M.P được chấp nhận là 83.853.152 đồng (tám mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba nghìn một trăm năm mươi hai đồng); phải chịu đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 112.112.540 đồng (một trăm mười hai triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm bốn mươi đồng); tổng cộng là 195.965.692 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.313.791 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020683 ngày 19/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11 (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH P.H còn phải nộp số tiền 148.651.900 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm năm mươi một nghìn chín trăm đồng)

5. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH P.H được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026800 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ thi hành án tại cơ quan có thẩm quyền về thi hành án dân sự.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND KV 3, TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh
- Phòng THADSKV3, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Quỳnh Anh**